

**BỘ TÀI CHÍNH  
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **190** /TCHQ-TXNK

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2024

V/v hàng hóa nhập khẩu phục vụ  
dự án ODA không hoàn lại

Kính gửi: Cục Thương mại điện tử và kinh tế số - Bộ Công Thương.  
(25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội)

Tổng cục Hải quan nhận được công văn số 1693/TMĐT-VP ngày 11/12/2023 của Cục Thương mại Điện tử và Kinh tế số, Bộ Công Thương đề nghị hướng dẫn thủ tục nhập và thủ tục miễn thuế cho thiết bị dự án ODA không hoàn lại. Về vấn đề này, Tổng cục Hải quan có ý kiến như sau:

1. Về thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng

Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với hàng hóa viện trợ không hoàn lại.

Căn cứ khoản 19 Điều 5 Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 quy định hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ khoản 19 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định: Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ không hoàn lại và phải được Bộ Tài chính hoặc sở Tài chính xác nhận thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, Bộ Công Thương nhập khẩu hàng hóa là hàng viện trợ không hoàn lại thì hàng hóa viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng.

2. Về chính sách quản lý, hồ sơ hải quan:

a) Về chính sách quản lý: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý ngoại thương.

b) Về hồ sơ hải quan

Căn cứ khoản 1 Điều 90 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ ngoài quy định:

*"1. Việc tiếp nhận hàng viện trợ nhập khẩu từ nước ngoài được thực hiện theo Luật Hải quan, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật Quản lý thuế. Ngoài hồ sơ nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về*

thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ gửi đến cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan hàng viện trợ nhập khẩu gồm:

a) Điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại, văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại: 01 bản chụp có đóng dấu xác nhận của đơn vị nhập khẩu;

b) Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt: 01 bản chụp có xác nhận sao y bản chính của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật liên quan”.

Căn cứ khoản 1 Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 8/7/2020 của Chính phủ quy định quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam quy định:

“1. Việc tiếp nhận hàng viện trợ nhập khẩu từ nước ngoài được thực hiện theo Luật Hải quan, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật Quản lý thuế. Hồ sơ gửi đến cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan hàng viện trợ nhập khẩu gồm:

a) Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án và văn kiện chương trình, dự án, phi dự án: 01 bản chụp có xác nhận sao y bản chính của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật liên quan;

b) Hồ sơ khác theo quy định pháp luật về thủ tục hải quan”.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính quy định:

“3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc đối tượng chịu thuế

Ngoài hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, người khai hải quan phải nộp:

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho Việt Nam:

a.1) Hợp đồng cung cấp hàng hóa (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu): 01 bản chụp;

a.2) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác): 01 bản chụp;

a.3) Văn bản xác nhận viện trợ của Bộ Tài chính (đối với viện trợ nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách trung ương; các khoản cứu trợ khẩn cấp không có địa chỉ cụ thể, thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định tại Điều 15 Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 ban hành quy chế quản lý và sử

dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài; viện trợ hàng hóa nhập khẩu cho một số địa phương, nhưng do một tổ chức nhà nước thuộc Trung ương làm đầu mối nhận hàng và phân phối): 01 bản chính;

a.4) Văn bản xác nhận viện trợ của Sở Tài chính (đối với viện trợ nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách địa phương): 01 bản chính”.

c) Về tờ khai xác nhận viện trợ của cơ quan tài chính

Căn cứ quy định tại Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 6/4/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước (có hiệu lực từ ngày 20/5/2022) thì không còn quy định về xác nhận viện trợ của cơ quan tài chính, trừ các trường hợp thuộc đối tượng quy định tại Điều 24 Thông tư này.

Đề nghị Cục Thương mại Điện tử và Kinh tế số, Bộ Công Thương căn cứ quy định nêu trên, liên hệ với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tiếp nhận hàng để được hướng dẫn, giải quyết thủ tục nhập khẩu theo quy định.

Tổng cục Hải quan thông báo đề Cục Thương mại Điện tử và Kinh tế số, Bộ Công Thương biết và thực hiện. *h*.

Nơi nhận: *h*

- Như trên;
- Cục GSQL (để biết);
- Lưu: VT, TXNK (03b) *LOT*

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



*Hoàng Việt Cường*  
**Hoàng Việt Cường**